

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **5 1 7 /QĐ-BCT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 43/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

Thực hiện Quyết định số 2533/QĐ-BCT ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ủy quyền Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ kỹ một số văn bản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Thực hiện văn bản số 7689/BCT-VPB ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Công Thương thông báo ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng về việc phê duyệt các quyết định chỉ định, giấy chứng nhận liên quan đến an toàn thực phẩm;

Xét đề nghị của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm số 777/VKNQG ngày 02 tháng 12 năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội thực hiện kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này:

- Phụ lục 1: Danh mục chỉ tiêu được chỉ định
- Phụ lục 2: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật lĩnh vực Hóa lý
- Phụ lục 3: Danh mục kháng sinh lĩnh vực Hóa lý
- Phụ lục 4: Tetracyclines và các đồng phân epi lĩnh vực Hóa lý
- Phụ lục 5: Danh mục quinolone và fluoroquinolone lĩnh vực Hóa lý
- Phụ lục 6: Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực lĩnh vực Hóa lý
- Phụ lục 7: Polychlorinated Biphenyls (PCBs) lĩnh vực Hóa lý
- Phụ lục 8: Danh mục các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) lĩnh vực Hóa lý
- Phụ lục 9: Danh mục các acid béo lĩnh vực Hóa lý
- Phụ lục 10: Danh mục các nitrosamines lĩnh vực Hóa lý

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **02/2025/BCT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia có trách nhiệm:

1. Thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Duy trì tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 trong thời gian Quyết định này có hiệu lực.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Viện trưởng Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế; Bộ NN&PTNT (để biết);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN, hangntd.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**



Lý Quốc Hùng

Phụ lục 1

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

Kèm theo Quyết định số: 517 /QĐ-BCT ngày 28 tháng 02 năm 2025

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
I	Lĩnh vực hóa lý - Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật quy định tại Phụ lục 2 - Danh mục kháng sinh quy định tại Phụ lục 3 - Tetracyclines và các đồng phân epi quy định tại Phụ lục 4 - Danh mục quinolone và fluoroquinolone quy định tại Phụ lục 5 - Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực quy định tại Phụ lục 6 - Polychlorinated Biphenyls (PCBs) quy định tại Phụ lục 7 - Danh mục các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) quy định tại Phụ lục 8 - Danh mục các acid béo quy định tại Phụ lục 9 - Danh mục các nitrosamines quy định tại Phụ lục 10			
1.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS	AOAC 2015.01	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát Pb: 0,01 mg/L Cd: 0,01 mg/L As: 0,02 mg/L Hg: 0,01 mg/L Sữa chế biến; Bột, Tinh bột; Bánh, mứt, kẹo Pb: 0,01 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg
2.	Dầu thực vật	Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS	AOAC 2015.01	Pb: 0,02 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg
3.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn;	Xác định hàm lượng kim loại	NIFC.03.M.45	0,03 mg/kg (mg/L) mỗi chất

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	nặng Sn, Sb, Co, Se, Cu, Mn, Cr, Ni Phương pháp ICP-MS		
4.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn Phương pháp ICP - OES	NIFC.03.M.19	K, Ca, Mg: 10 mg/L Cu, Mn, Zn: 1,0 mg/L Na: 5 mg/L P: 20 mg/L Fe: 2 mg/L
5.	Bột, tinh bột	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn Phương pháp ICP - OES	NIFC.03.M.19	K, Na: 30 mg/kg Mg, P: 25 mg/kg Ca: 20 mg/kg Fe: 6 mg/kg Cu: 0,9 mg/kg Mn: 1,5 mg/kg Zn: 15 mg/kg
6.	Dầu thực vật	Xác định hàm lượng Na Phương pháp ICP - OES	NIFC.03.M.19	10 mg/kg
7.	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng K, Na, Ca, Mg, P, Cu, Fe, Zn, Mn Phương pháp ICP - OES	AOAC 2011.14	K: 6,0 mg/kg Mg, Na: 5,0 mg/kg Ca, Fe: 3,0 mg/kg P: 15 mg/kg Cu: 3,1 mg/kg Zn: 16 mg/kg
8.		Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg, P, Fe, Zn, Mn, Cu, Mo, Cr, Se Phương pháp ICP-MS	AOAC 2015.06	Na: 25 mg/kg; K: 25 mg/kg; Ca: 25 mg/kg; Mg: 25 mg/kg; P: 25 mg/kg; Fe: 0,5 mg/kg; Zn: 0,5 mg/kg; Mn: 0,10 mg/kg; Cu: 0,10 mg/kg;

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
				Mo: 0,01 mg/kg; Cr: 0,01 mg/kg; Se: 0,01 mg/kg
9.		Xác định hàm lượng Iot Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.43	Sữa bột: 0,26 mg/kg Sữa nước: 0,07 mg/L
10.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-1:2011/BYT	0,2 µg/g
11.		Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-1:2011/BYT	0,02 µg/g
12.		Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn	QCVN 12-1:2011/BYT	1,0 µg/mL
13.		Lượng KMnO ₄ sử dụng Phương pháp chuẩn độ	QCVN 12-1:2011/BYT	0,5 µg/mL
14.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Antimony Phương pháp ICP-OES	QCVN 12-1:2011/BYT	0,03 µg/mL
15.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Germany Phương pháp ICP-OES	QCVN 12-1:2011/BYT	0,05 µg/mL
16.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng cao su)	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-2:2011/BYT	0,2 µg/g
17.	trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh	Xác định hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-2:2011/BYT	0,02 µg/g

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
18.	doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Thử thôi nhiễm kim loại nặng Phương pháp thử giới hạn	QCVN 12-2:2011/BYT	1,0 µg/mL
19.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Kẽm Phương pháp ICP-OES	QCVN 12-2:2011/BYT	0,05 µg/mL
20.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-3:2011/BYT	17 µg/L
21.	(bằng kim loại) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-3:2011/BYT	1,7 µg/L
22.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Arsenic Phương pháp ICP-MS	QCVN 12-3:2011/BYT	1,0 µg/L
23.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-4:2015/BYT	17 µg/L
24.	(bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadmi Phương pháp GF-AAS	QCVN 12-4:2015/BYT	1,7 µg/L
25.	Dầu thực vật	Xác định hàm lượng Gamma Oryzanol bằng HPLC và UV-Vis	NIFC.05.M.213	0,05%
26.	Nước giải khát;	Xác định hàm lượng Taurin	NIFC.05.M.186	Dạng rắn: 60 µg/g

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	Sữa chế biến	bằng kỹ thuật HPLC		Dạng lỏng: 5 µg/g
27.		Xác định hàm lượng một số acid amin (Acid aspartic, Acid glutamic, Glycine, Arginine, Lysine, Ornithine, Theanine, Threonine và Alanine) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.102	10 µg/g
28.		Xác định hàm lượng Furosin bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.140	0,1 mg/L
29.		Xác định hàm lượng Nucleotide (AMP, GMP, UMP, CMP, IMP) bằng kỹ thuật HPLC và LC-MS/MS	NIFC.05.M.164	10 µg/g
30.	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng Choline và các dạng khác bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.195	14 µg/g
31.		Xác định hàm lượng Carnitine và các dạng khác bằng kỹ thuật LC-MS/MS	NIFC.05.M.116	0,17 µg/g
32.		Xác định acid amin bằng kỹ thuật HPLC sử dụng dẫn xuất AQC (17 acid amin: Aspartic, Serine, glutamic,	NIFC.05.M.101	Acid aspartic 7,43 mg/100g; Acid Glutamic: 7,92 mg/100g; Serin: 4,62 mg/100g;

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		Glycine, Histidine, Arginine, Threonine, Alanine, Proline, Cystine, Tyrosine, Valine, Methionine, Lysine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine)		Glycine: 3,96 mg/100g; Histidine: 0,83 mg/100g; Threonine: 1,65 mg/100g; Arginine: 2,31 mg/100g; Alanine: 1,49 mg/100g; Proline: 4,46 mg/100g; Cystin: 7,43 mg/100g; Tyrosine: 3,47 mg/100g; Valine: 1,32 mg/100g; Methionine: 2,15 mg/100g; Lysine: 3,80 mg/100g; Isoleucine: 4,62 mg/100g; Leucine: 1,49 mg/100g; Phenylalanine: 1,82 mg/100g
33.		Xác định hàm lượng một số Whey protein (alpha-lactalbumin, beta-lactoglobulin, albumin) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.193	Dạng lỏng: α -LA: 0,4 mg/mL β -LG: 0,2 mg/mL Dạng rắn: α -LA: 0,7 mg/g β -LG: 5,3 mg/g
34.		Xác định hàm lượng Lactoferrin bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.156	Dạng rắn: 7,58 μ g/g dạng lỏng: 1,52 μ g/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
35.		Xác định hàm lượng một số chất nhóm Xanthophyll (Lutein, Zeaxanthin) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.192	Dạng rắn: 0,65 µg/g; Dạng lỏng: 0,1 µg/mL
36.		Xác định hàm lượng Tryptophan bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.188	30 µg/g
37.		Xác định hàm lượng acid Sialic (NANA, NGNA) bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.185	Dạng rắn: 3,08 µg/g dạng lỏng: 1,23 µg/g
38.		Xác định hàm lượng Human milk oligosaccharide (HMOs) (2'-Fucosyllactose, (2-FL), 3'-Fucosyllactose (3'-FL), 3'-sialyllactose (3'-SL), 6'-sialyllactose (6-SL), Lacto-neotetraose (LNT), Lacto-N-neotetraose (LnNT) bằng kỹ thuật HPLC và HPAEC	NIFC.05.M.207	Dạng rắn: 2FL: 28,2 µg/g; LNT: 66,1 µg/g; dạng lỏng: 2FL: 10,9 µg/g; LNT: 37,8 µg/g
39.	Bia	Xác định độ axit	TCVN 5564:2009 NIFC.02.M.08	0,13 mL NaOH 0,1N trung hòa 100mL bia
40.		Xác định Nitơ tổng số. Phương pháp Kjeldahl	TCVN 12319- 1:2018	-

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
41.		Xác định hàm lượng nito amin tự do Phương pháp quang phổ	TCVN 12320:2018	-
42.		Xác định độ màu	TCVN 6061:2009	-
43.		Xác định hàm lượng Carbohydrat. Phương pháp tính	AOAC 979.06	-
44.		Xác định năng lượng. Phương pháp tính	AOAC 971.10	-
45.	Rượu	Xác định năng lượng. Phương pháp tính	AOAC 979.07	-
46.	Rượu vang	Xác định hàm lượng chất khô tổng số. Phương pháp khối lượng	TCVN 12082:2017	-
47.	Rượu vang	Xác định độ acid tổng số	TCVN 12086:2017	0,66 mL NaOH 1N trung hòa 1 L mẫu
48.	Rượu vang	Xác định độ axit dễ bay hơi	TCVN 12087:2017	0,33 mL NaOH 1N trung hòa 1 L mẫu
49.	Rượu	Xác định độ axit	TCVN 8012:2009	0,33 mL NaOH 1N trung hòa 1 L mẫu; 4,0 mg/L tính theo axit acetic
50.	Cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng chất khô	AOAC 920.47	3,2 mg/L
51.	Cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng acid, hàm lượng acid bay hơi tổng số	AOAC 964.08 NIFC.02.M.08	0,33 mL NaOH 1N trung hòa 1 L mẫu; 4,0 mg/L tính theo axit acetic
52.	Cồn và đồ uống có cồn	Hàm lượng các chất dễ bay hơi có chứa nito	NIFC.02.M.03	0,90 mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
53.	Đồ uống có cồn; Nước giải khát	Xác định hàm lượng CO ₂	NIFC.02.M.252 TCVN 5563:2009	0,05 g/L
54.	Kẹo	Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng	TCVN 4069:2009	0,03 g/100g
55.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 4070:2009	0,03 g/100g
56.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid	TCVN 4071:2009	0,03 g/100g
57.		Xác định hàm lượng đường tổng	TCVN 4074:2009	0,03 g/100g
58.		Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 4075:2009	0,03 g/100g
59.		Xác định hàm lượng casein	NIFC.02.M.69 (TCVN 12462-2:2018)	0,03 g/100g, g/100mL
60.	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng whey	NIFC.02.M.03 NIFC.02.M.69 TCVN 12462-2:2018	0,03 g/100g, g/100mL
61.		Xác định hiệu quả thanh trùng	TCVN 5860:2019	-
62.		Xác định độ acid chuẩn độ. Phương pháp đo điện thế	TCVN 6509:2013 NIFC.02.M.08	0,66 mL NaOH 0,1 N trung hòa 100g/100mL mẫu
63.		Xác định độ ẩm (chất khô tổng số) Phương pháp khối lượng	TCVN 8082:2013	0,03g/100g, g/100mL
64.		Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô Phương pháp Kjeldahl	TCVN 8099-1:2015	0,03g/100g, g/100mL
65.		Xác định hàm lượng chất béo/lipid Phương pháp khối lượng	TCVN 6508:2011 (AOAC 989.05)	0,03g/100g, g/100mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
66.		Xác định hàm lượng chất béo bằng phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop (Phương pháp chuẩn)	TCVN 6688-1,2,3:2007	0,03g/100g, g/100mL
67.		Xác định hàm lượng carbohydrat. Phương pháp tính	AOAC 986.25	0,03g/100g, g/100mL
68.	Sữa chế biến (Sữa dạng bột và sản phẩm sữa dạng bột)	Xác định mật độ khối	TCVN 6842:2007	0,07 g/mL
69.	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng đường Phương pháp HPAEC-PAD	TCVN 13803:2023 ISO 22184:2021	0,1 -100 g/100g, g/100mL
70.		Xác định hàm lượng nitơ. Phần 4 Phương pháp xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải protein, tính hàm lượng protein thực	TCVN 8099-4:2018 ISO 8968-4:2016	0,03g/100g, g/100mL
71.		Xác định chỉ số không hòa tan	TCVN 6511:2007	0,05 mL - 11 mL
72.	Dầu thực vật	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi	TCVN 6120:2018	0,03 g/100g, g/100mL
73.		Xác định chỉ số peroxit	TCVN 6121:2018	0,3 meqO ₂ /kg, meqO ₂ /L
74.		Xác định chỉ số iot	TCVN 6122:2015	1,0 gI ₂ /100g, gI ₂ /100 mL
75.		Xác định chất không xà phòng hóa	TCVN 6123:2007	0,28 g/100g, g/100 mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		Phương pháp dùng chất chiết dietyl ete		
76.		Xác định chất không xà phòng Phương pháp chiết bằng hexan	TCVN 10480:2014	0,15 g/100g, g/100 mL
77.		Xác định hàm lượng tạp chất không tan	TCVN 6125:2020	0,03 g/100g, g/100mL
78.		Xác định chỉ số xà phòng hóa	TCVN 6126:2015	2,1 mg KOH/g
79.		Xác định trị số axit và độ axit	TCVN 6127:2010	Trị số axit: 0,015 mg KOH/g, độ axit: 0,3g/100g, g/100mL
80.		Xác định hàm lượng xà phòng	NIFC.02.M.110	0,0018 g/100g, g/100mL
81.	Bột, tinh bột	Xác định hàm lượng nito bằng phương pháp Kjeldahl Phương pháp chuẩn độ	TCVN 9936:2013	0,03g/100 g
82.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số	TCVN 9938:2013	0,03g/100g
83.	Tinh bột	Xác định độ ẩm Phương pháp dùng tủ sấy	TCVN 9934:2013	0,03g/100g
84.		Xác định hàm lượng tro	TCVN 9939:2013	0,03g/100g
85.		Xác định hàm lượng sulfit, lưu huỳnh dioxit (SO ₂) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.198 (TCVN 7967:2016) ISO 5379:2013	3,3 mg/kg
86.	Sữa chế biến; Bột, tinh bột (độ ẩm < 20%)	Xác định hàm lượng nước/độ ẩm Phương pháp sấy máy	NIFC.02.M.01	0 – 20 %

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
87.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định độ ẩm/ Hàm lượng nước Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.02	0,03 g/100g, g/100mL
88.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn, Nước giải khát; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng nơ và tính hàm lượng protein Phương pháp Kjeldahl	NIFC.02.M.03	0,03 g/100g, g/100mL
89.	Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng lipid/chất béo Phương pháp Soxhlet	NIFC.02.M.04	0,03 g/100g, g/100mL
90.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng tro, giảm khối lượng khi nung, mất khối lượng khi nung, cặn sau nung Phương pháp khối lượng	NIFC.02.M.05	0,03 g/100g, g/100mL
91.	Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Carbohydrate bằng phương pháp trừ và tính năng lượng	NIFC.02.M.06 AOAC 986.25	0,03 g/100g, g/100mL
92.		Xác định hàm lượng muối NaCl Phương pháp chuẩn độ điện thế	NIFC.02.M.07	3,0 mg/100g, mg/100mL
93.	Nước giải khát; Bột, tinh bột; Dầu thực vật;	Xác định hàm lượng acid (độ acid)	NIFC.02.M.08	3,0 mL NaOH 0,1 N trung hòa 100g /100mL mẫu

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	Bánh, mứt, kẹo	Phương pháp chuẩn độ điện thế		
94.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng xơ thô	NIFC.02.M.09 (Ref. TCVN 5103:1990)	0,03 g/100g, g/100mL
95.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng sulfit, lưu huỳnh dioxit (SO ₂) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.10	3,3 mg/kg, mg/L
96.		Xác định hàm lượng đường tổng số, đường khử, đường lượng dextrose Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon	NIFC.02.M.11	0,03 g/100g, g/100mL
97.		Xác định hàm lượng đường, đường tổng (glucose, galactose, fructose, saccharose, maltose, lactose, polyols: manitol, maltitol, erythritol, sorbitol, isomalt) Phương pháp HPLC -RID	NIFC.02.M.13	0,5 g/100g (g/100 mL)
98.		Xác định hàm lượng Vitamin C tổng số Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.14	6,5 mg/kg mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
99.		Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B (6 vitamin B: B1, B2, B3, B5, B6, B9) Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.15	vitamin B1, vitamin B2, vitamin B6: 1,7 mg/kg, mg/L (mỗi chất vitamin B3, vitamin B5: 6,1 mg/kg, mg/L (mỗi chất/ vitamin B9: 0,3 mg/kg, mg/L
100.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.16 Ref: TCVN 5164:2018	43,5 µg/100g µg/100mL
101.		Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.17 Ref: TCVN 8975:2018	32,7 µg/100g µg/100mL
102.		Xác định hàm lượng acid folic và folate tổng số Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.18 AOAC 2013.13	0,87 µg/100g, µg/100mL
103.		Xác định hàm lượng vitamin B5 Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.19 AOAC 2012.16	1,0 µg/100g, µg/100mL
104.		Xác định hàm lượng một số vitamin nhóm B (B1, B2, B3, B6) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.20 AOAC 2015.14	vitamin B1: 9,67 µg/100g, µg/100mL; vitamin B2: 5,56 µg/100g, µg/100mL, vitamin B3: 26,1 µg/100g, µg/100mL; vitamin B6: 1,59 µg/100g, µg/100mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
105.		Xác định hàm lượng Vitamin A, E, D Phương pháp UPLC-MS/MS	NIFC.02.M.21	vitamin A: 3 µg/100g, µg/100mL vitamin E: 0,06 mg/100g, mg/100mL vitamin D3: 0,3 µg/100g, µg/100mL
106.		Xác định hàm lượng β-Carotene, lycopene Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.22 Ref: AOAC 2005.07	10 µg/100g, µg/100mL
107.		Xác định hàm lượng vitamin K1 (phylloquinone), vitamin K2 (menaquinone-4, MK4), menaquinone-7, MK7) Phương pháp sắc ký	NIFC.02.M.23 Ref: TCVN 8974:2011	Dạng lỏng vitamin K1: 2 µg/L vitamin K2: 0,22 µg/L Dạng bột: vitamin K1: 20 µg/kg vitamin K2: 1,2 µg/kg Dạng dầu: 40 µg/kg
108.		Xác định hàm lượng vitamin E tổng Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.24	2 µg/kg, µg/L
109.		Xác định hàm lượng một số chất bảo quản (acid benzoic hoặc muối benzoat, acid sorbic hoặc muối sorbat) và đường hóa học (saccharin, aspartam,	NIFC.02.M.25	Aspartam, Acesulfam K, saccharin, acid benzoic hoặc muối benzoat: 33 mg/kg, mg/L, acid sorbic hoặc muối sorbat: 7 mg/kg, mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		acesulfam K)		
110.		Định danh và định lượng một số phẩm màu thực phẩm. Sunset yellow, Tartrazine, amaranth, Ponceau 4R, Brilliant blue, Fast green, Allura red, Erythrosine, Carmoisine, Indigo carmine, Quinolin yellow, chocolate brown, Brown HT, Carmine, brilliant black, basic green (brilliant green), patent blue V, Green S, Acid red 2G	NIFC.02.M.26	1 mg/kg, mg/L
111.		Xác định hàm lượng cafein Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.27	1,5 mg/kg, mg/L
112.		Định tính nhanh và định lượng formaldehyde Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.29	1 mg/kg, mg/L
113.		Xác định hàm lượng Anthocyanin tổng số Phương pháp UV-Vis	NIFC.02.M.30 Ref: AOAC 2005.02	10 mg/100g, mg/100mL
114.		Xác định Anthocyanin	NIFC.02.M.31	Delphinidin: 5,0 mg/kg, mg/L, Cyanidin,

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		(Cyanidin, Delphinidin, Pelargonidin, malvidin, Peonidin, Petunidin) Phương pháp HPLC		Petunidin, Peonidin: 2,5 mg/kg, mg/L, Pelargonidin: 4,0 mg/kg, mg/L
115.		Xác định hàm lượng acid hữu cơ và dạng muối tương ứng: acid formic và muối format, acid acetic và muối acetat, acid propionic và muối propionat, acid butyric và muối butyrat, acid citric và muối citrat, acid lactic và muối lactat, acid oxalic và muối oxalat, acid malic và muối malat, acid maleic và muối maleat, acid fumalic và muối fumalat Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.32	Acid malic: 100 mg/kg, mg/L Acid maleic: 1 mg/kg, mg/L Acid fumaric: 1,5 mg/kg, mg/L, còn lại: 25 mg/kg, mg/L mỗi chất
116.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Ascorbyl palmitate	NIFC.02.M.33	Dạng bột, lỏng: 4 mg/100g, mg/100 mL Dạng dầu: 1,1 mg/100g, mg/100 mL
117.	Bia; Rượu, cồn và đồ	Xác định hàm lượng Ascorbyl	NIFC.02.M.34	2,0 mg/100g, mg/100mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	uống có cồn; Nước giải	glucoside		
118.	khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng phosphat, polyphosphat (pyrophosphat, triphosphat, hexaphosphat) bằng kỹ thuật sắc ký ion	NIFC.02.M.35	40 mg/kg, mg/L
119.		Xác định hàm lượng một số chất điều vị (I+G) Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.36	10 mg/kg, mg/L
120.		Xác định hàm lượng đường Sucralose	NIFC.02.M.37	30 µg/kg, µg/L
121.		Xác định hàm lượng Cyclamat Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.38 Ref. TCVN 8472:2010	120 mg/kg mg/L
122.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng nhóm Paraben: methyl paraben, propyl paraben, isopropylparaben, isobutyl paraben, penty-paraben, benzy paraben, phenyl paraben, ethyl paraben, butyl paraben, pentyl paraben và parahydroxybenz oic acid Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.40	1 mg/kg, mg/L
123.	Bia; Rượu, cồn và đồ	Xác định hàm lượng	NIFC.02.M.41	150 mg/kg mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Proanthocyanidins Phương pháp UV-VIS		
124.		Xác định hàm lượng Vanilin, Ethyl vanilin	NIFC.02.M.43	10 mg/kg, mg/L
125.		Xác định hàm lượng Polyphenol bằng kỹ thuật UV-VIS	NIFC.02.M.44	10 mg/100g, mg/100mL
126.		Xác định hàm lượng Inositol bằng HPAEC-PAD	NIFC.02.M.47	3,3 mg/kg, mg/L
127.		Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.49	20 mg/kg, mg/L
128.		Xác định hàm lượng acid dehydroacetic và dạng muối của nó Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.50	33 mg/kg, mg/L
129.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Saponins (Hederacoside C, α -Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B, Kaempferol 3-rutinoside) Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.52	Hederacoside C, α -Hederin, Hederacoside D, Hederasaponin B: 0,5 mg/kg, mg/L mỗi chất Kaempferol 3-rutinoside: 0,1 mg/kg, mg/L
130.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải	Xác định hàm lượng acid salycilic và muối salycilat	NIFC.02.M.53	30 μ g/kg, μ g/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	khát; Sữa chế biến; Dầu	Phương pháp HPLC		
131.	thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng carotenoid tổng số bằng kỹ thuật UV-VIS	NIFC.02.M.57	1 mg/kg, mg/L
132.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Natri erythobate	NIFC.02.M.70	9,2 mg/kg, mg/L
133.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng vitamin B6 bằng phương pháp HPLC-RF	NIFC.02.M.75 (TCVN 9513:2012)	40 µg/100g µg/100 mL
134.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định chỉ số peroxit	NIFC.02.M.81	0,3 meqO ₂ /kg, meqO ₂ /L
135.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn;	Xác định hàm lượng Steviol glycoside	NIFC.02.M.91	1,7 mg/kg mg/L
136.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng H ₂ O ₂	NIFC.02.M.92	1,0 mg/kg, mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
137.	Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hoạt độ nước	NIFC.02.M.200	0,001 ~ 1,000
138.	Bột, tinh bột	Xác định độ nhớt	NIFC.02.M.221	-
139.	Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Dầu thực vật, Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng benzoyl peroxide	NIFC.02.M.260	6,5 mg/kg, mg/L
140.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Propyl galate Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.285	5,0 mg/kg, mg/L
141.		Xác định hàm lượng vitamin B12 (cyanocobalamin) Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.292	0,11 µg/100g, µg/100gmL
142.		Xác định hàm lượng vitamin B12 (cyanocobalamin) Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ	NIFC.04.M.105	Dạng lỏng 0,1 µg/100mL Dạng bột: 0,4 µg/100g
143.		Xác định hàm lượng biotin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.02.M.293	0,19 µg/100g, µg/100mL
144.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Hexamethylenetetramine (HMT)	NIFC.02.M.327	Dạng bột 50 µg/kg, sản phẩm dạng lỏng: 6,5 µg/L
145.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn;	Xác định hàm lượng phẩm màu cấm: Sudan I,	NIFC.02.M.367	Para Red: 3,0 µg/kg, µg/L Còn lại: 1,0

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Sudan II, Sudan III, Sudan IV, Malachite Green, Sudan Red 7B, Chrysoidine G, Leuco Malachite Green, Oil Orange SS, Sudan Red B, Leuco Crystal Violet, Crystal Violet, Metanil Yellow, Sudan Orange G, Dimethyl Yellow, Auramine O, Sudan Red G, Pararosaniline, Toluidine Red, Rhodamine B, Sudan Black B, Para Red Phương pháp LC-MS/MS		$\mu\text{g/kg}$, $\mu\text{g/L}$ mỗi chất
146.		Xác định hàm lượng Hypoclorid. Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.373	5 mg/kg, mg/L
147.	Nước giải khát; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định một số phẩm màu tự nhiên (crocin & crocetin) trong thực phẩm bằng HPLC	NIFC.02.M.377	Crocin: 1,65 mg/kg, mg/L crocetin: 0,85 mg/kg, mg/L
148.	Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định một số phẩm màu tự nhiên Capsanthin, Capsorubin) trong thực phẩm bằng kỹ thuật sắc ký lỏng	NIFC.02.M.382	0,67 mg/kg, mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
149.	Nước giải khát; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định một số phẩm màu tự nhiên (Bixin và nobixin) trong thực phẩm bằng kỹ thuật sắc ký lỏng	NIFC.02.M.383	Bixin: 1,7 mg/kg, mg/L, Norbixin: 1,3 mg/kg, mg/L
150.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng niacinamide mononucleotide / β -niacinamide mononucleotide bằng kỹ thuật sắc ký lỏng	NIFC.02.M.400	28 mg/kg, mg/L
151.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng carbohydrat hiệu dụng/hữu hiệu. Phương pháp UV-VIS	AOAC 2020.07 NIFC.02.M.410	0,5 g/100g, g/100mL
152.	Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp enzyme	AOAC 996.11 NIFC.05.M.030	0,3 g/100g, g/100 mL
153.	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến (Chất béo sữa)	Xác định trị số Peroxide	TCVN 9967:2013	-
154.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột;	Xác định hàm lượng polydextrose bằng kỹ thuật sắc ký trao đổi ion	NIFC.05.M.051	0,3 g/100g, g/100 mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	Bánh, mứt, kẹo			
155.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật	Xác định hàm lượng chất khô, độ Brix, chất rắn hoà tan, chỉ số khúc xạ	NIFC.05.M.203	0,001 - 100,000°Bx
156.		Xác định hàm lượng Fructan/FOS/Inulin Phương pháp enzyme- UV - VIS và phương pháp sắc ký ion HPAEC-PAD	NIFC.05.M.013 (Ref. AOAC 999.03)	0,39 g/100g, g/100 mL
157.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột;	Xác định hàm lượng Galactooligosaccharid (GOS) Phương pháp HPAEC-PAD	NIFC.05.M.050	0,5 g/100g, g/100 mL
158.		Xác định pH	NIFC.05.M.196	0 - 14
159.	Bánh, mứt, kẹo	Xác định tỷ trọng, tỷ khối, mật độ khối, khối lượng riêng	NIFC.05.M.197 TCVN 7597:2018 TCVN 7028:2009	0,001 - 3,000 g/mL
160.		Xác định thể tích và khối lượng trung bình đơn vị sản phẩm, độ đồng đều khối lượng và thể tích	NIFC.05.M.198	> 0,001 g/đơn vị đóng gói mL/đơn vị đóng gói
161.	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay	Xác định khả năng khử và	TCVN 10376:2014	0,03 g/100g, g/100mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	thể chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự (Sản phẩm thủy phân từ tinh bột)	đương lượng dextrose Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon		
162.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan bằng phương pháp enzyme - khối lượng	TCVN 9050:2012	0,03 g/100g, g/100mL
163.	Sữa chế biến; Thạch trái cây; Nước giải khát	Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.086	Thực phẩm: 10 µg/kg Nước: 10 µg/L
164.	Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID	TCVN 5562:2009 NIFC.04.M.040	0-20% v/v
165.	Cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Diacetyl Phương pháp UV-Vis	NIFC.04.M.041 TCVN 6058:1995	0,03 mg/L
166.	Bia	Xác định độ đắng Phương pháp đo quang	TCVN 6059:2009 NIFC.04.M.042	3 BU
167.	Bia	Xác định chất hòa tan ban đầu	TCVN 5565:1991 NIFC.04.M.039	2 %
168.	Cồn và đồ uống có cồn	Xác định độ cồn Phương pháp đo cồn kế và tỷ trọng kế	TCVN 8008:2009 NIFC.04.M.043	(0~100) %V
169.	Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Furfurol	TCVN 7886:2009 NIFC.04.M.044	0,2 mg/L

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
170.		Xác định hàm lượng Aldehyde	TCVN 8009:2009 NIFC.04.M.108	2 mg/L
171.	Cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng methanol, acetaldehyde, ethylacetate rượu bậc cao Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.045 TCVN 8010:2009; TCVN 8011:2009	Aldehyde: 1,4 mg/L Ester: 2,2 mg/L Methanol: 1,6 mg/L Isobutyl alcol và Isoamyl alcol: 1,5 mg/L
172.	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả (Nước ép từ táo); Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.035	30 µg/L
173.	Rượu; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC hoặc LC-MS/MS	NIFC.04.M.033	4,5 µg/kg
174.	Sữa chế biến	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC và LC-MS/MS	NIFC.04.M.032 TCVN 6685:2009	HPLC: 0,15 µg/kg LC-MS/MS: 0,025 µg/kg
175.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.058 TCVN 9048:2012	0,15 µg/kg
176.		Xác định hàm lượng Immunoglobulin Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.104 AOAC 2010:01	1 mg/g
177.		Xác định hàm lượng 2-MCPD	AOAC 2018.03 (NIFC.04.M.063)	Dạng bột:

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters, Glycidyl esters Phương pháp GC-MS/MS		2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters: 25 µg/kg Glycidyl ester: 15 µg/kg Dạng lỏng: 2-MCPD và 3-MCPD, 2-MCPD và 3-MCPD esters: 5,0 µg/kg Glycidyl ester: 1,5 µg/kg
178.		Xác định Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC và LC-MS/MS	NIFC.04.M.031	HPLC: 1,5 µg/kg LC-MS/MS: 0,1 µg/kg
179.	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định đồng thời một số độc tố vi nấm Aflatoxin B1, B2, G1, G2, Ochratoxin A, Fumonisin, Deoxynivalenol, Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.038	AFs: 1,5 µg/kg OTA: 1,5 µg/kg ZEA: 10 µg/kg DON: 200 µg/kg FB: 100 µg/kg
180.		Xác định Cholesterol Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.099 AOAC 994.10	5 mg/kg
181.	Nước giải khát; Sữa chế biến Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng acid béo [Phụ lục 8] Phương pháp GC-MS, GC-FID	NIFC.04.M.107 AOAC 996.06	GC-MS C16:0: 60 mg/kg; Acid béo bão hòa (trừ C16:0): 40 mg/kg;

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
				Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 20 mg/kg GC-FID: C16:0: 150 mg/kg; Acid béo bão hòa (trừ C16:0): 100 mg/kg; Các acid béo khác (trừ acid béo bão hòa): 50 mg/kg
182.	Dầu thực vật; Sữa chế biến	Xác định hàm lượng Phytosterol (β -sitosterol, Campesterol, Stigmaterol, Delta-7-stigmasterol, Delta-5-avenasterol, Delta-7-avenasterol, Brassicasterol) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.120	15 mg/kg Từng chất
183.	Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Cyanide bằng HPLC	NIFC.04.M.346	3 mg/L
184.	Bột, tinh bột, bún, bánh phở	Xác định hàm lượng Tinopal Phương pháp HPLC;	NIFC.04.M.064	12 μ g/kg
185.	Bột, tinh bột	Xác định Ethylen oxide, 2-chloroethanol, Ethylen oxide tổng số bằng sắc ký khí	NIFC.04.M.323	0,01 mg/kg
186.		Xác định Ethylen glycol bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.325	3 mg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
187.	Cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng Patulin bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.343	5 µg/kg
188.		Xác định các chất nhóm Glycol Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.310	40 µg/kg
189.	Nước giải khát; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định 4-Acidimidazol (4-MEI); 2-Acidimidazol (2-MEI) và 2-acetyl-4(5)-(1,2,3,4-tetrahydroxybutyl)-imidazole (THI) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.076	0,1 mg/kg
190.		Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.081	30 µg/kg
191.	Cồn và đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Ethyl carbamate Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.358	30 µg/L
192.	Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột	Xác định hàm lượng Furan và dẫn xuất alkyl furan (furan, 2-methylfuran, 3-methylfuran, 2,5-dimethylfuran, 2-ethylfuran, 2-pentylfuran) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.179	1 µg/kg
193.	Nước giải khát	Xác định hàm lượng nitrosamine [Phụ lục 9]	NIFC.04.M.075	0,5 ng/g

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		Phương pháp GC-MS/MS		
194.	Bột, tinh bột	Xác định hàm lượng Cyanide Phương pháp HPLC	NIFC.04.M.067	0,3 mg/kg
195.		Xác định hàm lượng fumonisins bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.126	100 µg/kg
196.	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định hàm lượng zearalenone trong thực phẩm bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.127	10 µg/kg
197.		Xác định hàm lượng deoxynivalenol trong thực phẩm bằng LC-MS/MS	NIFC.04.M.128	200 µg/kg
198.	Sữa chế biến; Dầu thực vật	Xác định hàm lượng các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) [Phụ lục 7] Phương pháp GC-MS/MS	NIFC.04.M.080	[Phụ lục 7]
199.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa, cao su, kim loại) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân	Xác định hàm lượng cặn khô trong các môi trường: ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước)	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT NIFC.04.M.088	15 µg/mL
200.		Xác định thôi nhiễm formaldehyde Phương pháp UV-VIS	NIFC.04.M.085 QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT	0,3 µg/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	công quản lý		QCVN 12-3:2011/BYT	
201.		Xác định thời nhiễm formaldehyde Phương pháp định tính	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT NIFC.04.M.085	POD (1 µg/mL), 95%
202.		Xác định thời nhiễm phenol Phương pháp UV-VIS	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT NIFC.04.M.084	1,0 µg/mL
203.		Xác định thời nhiễm Melamine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.083	0,5 mg/kg
204.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng nhựa)	Xác định thời nhiễm Caprolactam Phương pháp sắc ký khí và sắc ký lỏng	NIFC.04.M.092	0,3 µg/mL
205.	trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Xác định hàm lượng Diphenyl carbonate Phương pháp HPLC	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.094	300 µg/g
206.		Xác định thời nhiễm acid lactic tổng số Phương pháp HPLC	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.093	10 µg/mL
207.		Xác định các hợp chất bay hơi (styrene, toluene, Ethyl benzene, n-propyl benzene)	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.087	1 µg/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		Phương pháp GC-MS		
208.		Xác định thôi nhiễm Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) Phương pháp sắc ký lỏng	NIFC.04.M.086	1 µg/mL
209.		Xác định Tricresyl phosphate Phương pháp HPLC	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.091	0,3 µg/g
210.		Xác định các hợp chất Dibutyl thiếc Phương pháp GC-MS	QCVN 12-1:2011/BYT NIFC.04.M.090	5,0 µg/g
211.		Xác định Vinyliden clorid Phương pháp sắc ký khí	NIFC.04.M.152 QCVN 12-1:2011/BYT	1,0 µg/g
212.		Xác định amin (triethylamin và tributylamin) Phương pháp sắc ký khí	NIFC.04.M.154 QCVN 12-1:2011/BYT	0,2 µg/g
213.		Xác định Vinyl clorid Phương pháp sắc ký khí	NIFC.04.M.089 QCVN 12-1:2011/BYT	0,1 µg/g
214.		Xác định hàm lượng Bisphenol A (Phenol, P-t-butylphenol) Phương pháp sắc ký lỏng	QCVN 12-1:2011/BYT	100 µg/g
215.		Xác định thôi nhiễm Methyl methacrylate Phương pháp sắc ký khí	NIFC.04.M.153 QCVN 12-1:2011/BYT	5,0 µg/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
216.		Xác định thôi nhiễm nhóm Phthalat: DEHP, DINP, DNOP, BBP, DIDP, DEHA) Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.129	0,3 mg/L
217.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng kim loại) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Xác định thôi nhiễm Epichlorohyrin Phương pháp sắc ký khí	NIFC.04.M.119	0,1 µg/mL
218.		Xác định thôi nhiễm Vinylchlorid Phương pháp sắc ký khí	QCVN 12-3:2011/BYT	0,01 µg/mL
219.	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (bằng giấy, gỗ) trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Xác định hàm lượng cặn khô trong các môi trường: ethanol 20%, acid acetic 4%, nước, n-heptan)	NIFC.04.M.088	15 µg/mL
220.	Sữa chế biến	Xác định hormon tăng trưởng beta-agonist Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.015	0,03 µg/kg

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
221.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật [Phụ lục 1] Phương pháp GC-MS/MS và LC-MS/MS	NIFC.04.M.229	[Phụ lục 1]
222.	thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định đa dư lượng kháng sinh, hormon [Phụ lục 2] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.010	[Phụ lục 2]
223.	Sữa chế biến	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Aminoglycoside: Streptomycin, Dihydrostreptomycin, Gentamycin, Neomycin, Spectinomycin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.003	50 µg/kg mỗi chất
224.		Xác định dư lượng kháng sinh nhóm penicillin: Ampicillin, amoxicillin, penicillin V, penicillin G, cloxacillin, oxacillin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.004	1 µg/kg mỗi chất
225.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải	Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines và các đồng phân epi	NIFC.04.M.001	[Phụ lục 3]

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
	khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	của Tetracyclines [Phụ lục 3] Phương pháp LC-MS/MS		
226.		Xác định dư lượng các chất nhóm Quinolone và Fluoroquinolone [Phụ lục 4] Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.006	[Phụ lục 4]
227.	Sữa chế biến	Xác định dư lượng các chất nhóm steroids: Dexamethasone, Hydrocortisone acetate, cortisone acetate, methylprednisolone, prednisolone, prednisone Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.016	0,15 µg/kg (µg/L) đối với Dexamethasone 3 µg/kg (µg/L) đối với các chất còn lại
228.		Xác định hàm lượng Colistin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.014	0,03 mg/kg
229.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực bằng LC-MS/MS: Chlormequat, Diquat, Paraquat, Mepiquat, Ethephon, Glufosinate-ammonium, Glyphosate, Acid Aminomethylphosphonic (AMPA)	NIFC.04.M.026	[Phụ lục 5]

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
230.	Đồ uống không cồn	Xác định đa dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật: Piperonyl butoxid, 2-phenylphenol, Propargit, Diphenylamin, Carbaryl, Malathion Phương pháp GC-MS/MS và LC-MS/MS	NIFC.04.M.025	0,01 mg/L mỗi chất
231.	Bia; Rượu, cồn và đồ uống có cồn; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Xác định dư lượng các chất Polychlorinated Biphenyls (PCBs) [Phụ lục 6] Phương pháp GC-MS/MS	NIFC.04.M.079	[Phụ lục 6]
232.		Xác định hàm lượng Hydrogen phosphide Phương pháp sắc ký khí	NIFC.04.M.030	0,01 mg/kg (mg/L)
233.		Xác định hoá chất bảo vệ thực vật nhóm Dithiocarbamate trong thực phẩm bằng GC-MS	NIFC.04.M.205	0,03 mg/kg (mg/L)
234.		Xác định hàm lượng Methyl bromide Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.241	0,01 mg/kg (mg/L)

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
II	Lĩnh vực Vi sinh			
1	Bia; Rượu; Nước giải khát	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột (<i>Enterococcus faecalis</i> / <i>Streptococcus faecalis</i> / <i>Streptococci faecal</i>)	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	1 CFU/mL
2		Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	1 CFU/mL
3	Bia; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	FDA - BAM Chapter 12 (2019)	10 CFU/g 1 CFU/mL 0,3 MPN/g (mL)
4	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng Coliform/ <i>E. coli</i> Phương pháp 3M petrifilm	AOAC 2018.13	10 CFU/g 1 CFU/mL
5	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	AOAC 2016.01	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL) /325g (mL) /375g (mL)
6	Bia; Rượu; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)	10 CFU/g 1 CFU/mL
7		Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch – Phần 2:	TCVN 4884-2:2015	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật cấy bề mặt.	(ISO 4833-2:2013)	
8		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL
9		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	10 CFU/g 1 CFU/mL
10		Định lượng nhanh nấm men nấm mốc – Phương pháp 3M petrifilm	AOAC 2014.05	10 CFU/g 1 CFU/mL
11		Định lượng vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	AOAC 966.23	10 CFU/g 1 CFU/mL
12		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	TCVN 7700-1:2007 ISO 11290-1:2017	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL) Sữa chế biến: eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/25g (mL)
13	Bia; Rượu; Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	TCVN 7700-2:2007 ISO 11290-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
14	Bia; Rượu; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu	Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
15	thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)	0 MPN/mL/g
16		Định lượng Staphylococci có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Bair-Parker	TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021 ISO 6888-1:2021/Amd1:2023	10 CFU/g 1 CFU/mL
17		Định lượng Staphylococci có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)	0 MPN/g (mL)
18		Định lượng <i>P. aeruginosa</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.20	10 CFU/g 1 CFU/mL
19		Định lượng <i>Streptococcus faecalis</i> (<i>Enterococcus faecalis</i> / <i>Streptococci faecal</i>) Phương pháp đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.16	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
20		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017) ISO 6579-1:2017/ Amd1:2020	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL)
21		Phát hiện và định lượng <i>E. coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)	0 MPN/mL/g
22		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4991:2005	10 CFU/g 1 CFU/mL
23		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật MPN tiên tăng sinh	TCVN 5518-1:2007 (ISO 21528-1:2004) ISO 21528-1:2017	0 MPN/mL/g
24		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc	TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2007) ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
25		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 30°C	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004) ISO 7932:2004/ Amd1:2020	10 CFU/g 1 CFU/mL
26		Định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí	TCVN 7902:2008 ISO 15213-1:2023	10 CFU/g 1 CFU/mL
27		Phương pháp định lượng <i>Escherichiacoli</i>	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	10 CFU/g 1 CFU/mL

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
		đương tính β -Glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronid		
28	Nước giải khát; Sữa chế biến; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng <i>Bacillus subtilis</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.37	10 CFU/g 1 CFU/mL
29	Bia; Rượu; Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng vi khuẩn Lactic Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C	TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)	10 CFU/g 1 CFU/mL
30	Nước giải khát; Sữa chế biến; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Định lượng vi khuẩn <i>Bifidus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C	TCVN 9635:2013 (ISO 29981:2010)	10 CFU/g 1 CFU/mL
31		Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C	TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL
32	Bia; Rượu; Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> và độc tố Botulinum	AOAC 977.26 TCVN 9049:2012	eLOD ₅₀ : 3,8 CFU/g (mL) /2g (mL)
33	Sữa chế biến	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	AOAC 2016.08	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL) /325g(mL) /375g (mL)

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
34		Phát hiện Cronobacter sp. Phương pháp phát hiện phân tử (MDA)	AOAC 2018.01	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g (mL) /325g(mL) /375g (mL)
35		Phát hiện độc tố tụ cầu <i>Staphylococcal Enterotoxins</i>	ISO 19020:2017 TCVN 12753:2019	eLOD ₅₀ : 5 ng/g(mL) /2g (mL) /25g (mL)
36		Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i>	ISO 22964:2017 TCVN 7850:2018	eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/ 25g (mL) CFU/ 10g (mL)
37		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6265:2007 (ISO 6611:2004)	10 CFU/g 1 CFU/mL
38		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 6262-2:1997	0 MPN/g/mL
39		Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus spp.</i>	NIFC.06.M.97	10 CFU/g 1 CFU/mL
40	Sữa chế biến (Sữa tươi chế biến)	Định lượng tế bào soma trong sữa	TCVN 6686-1,2,3:2009	100 tế bào/mL
41	Bột đậu tương	Định lượng đầu tương biến đổi gen dòng GTS 40-3-2 Kỹ thuật RT (real-time)-PCR	NIFC.06.M.302 (Ref. ISO 21570: 2005)	0,1%
42	Bột ngô	Định lượng biến đổi gen - TC 1507 Kỹ thuật RT (real-time)-PCR	NIFC.06.M.324 (2019)	0,1%
43		Định lượng biến đổi gen - MON 810 Kỹ thuật RT (real-time)-PCR	NIFC.06.M.317 (2019)	0,5%

STT	Phạm vi áp dụng	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phương pháp thử	Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo
44	Bột, tinh bột; Bánh, mứt, kẹo	Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên promoter 35S Phương pháp PCR	NIFC.06.M.300 (Ref: TCVN 7605:2007)	LOD: 1%
45		Phát hiện thực phẩm biến đổi gen dựa trên trình tự NOS-TERMINATOR Phương pháp PCR	NIFC.06.M.301 (Ref: TCVN 7605:2007)	LOD: 1%

Phụ lục 2. Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
1.	2,4,5-T	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
2.	2,4-D	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
3.	2,4-DB	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
4.	Acephate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
5.	Acetamiprid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
6.	Alachlor	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
7.	Alanycarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
8.	Aldicarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
9.	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
10.	Aldicarb sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
11.	Aldicarb sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
12.	Abamectin	LC-MS/MS	0,3	1	1,5	5
13.	Ametoctradin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
14.	Ametryn	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
15.	Amidosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
16.	Aminocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
17.	Amitrole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
18.	Anilazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
19.	Atrazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
20.	Atrazine, 2-hydroxy-	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
21.	Atrazine-Desethyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
22.	Atrazine-desethyl-desisipropyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
23.	Atrazine-desisopropyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
24.	Azaconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
25.	Azadirachtin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
26.	Azamethiphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
27.	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
28.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
29.	Azocyclotin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
30.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
31.	Benalaxyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
32.	Benalaxyl-M	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
33.	Benalaxy & Benalaxyl-M	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
34.	Bendiocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
35.	Benfuracarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
36.	Benomyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
37.	Bentazone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
38.	Benzobicyclon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
39.	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
40.	Benzoximate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
41.	Bifenazate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
42.	Bifenazate & Bifenazate- diazene	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
43.	Bifenazate- diazene	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
44.	Bitertanol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
45.	Boscalid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
46.	Brodifacoum	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
47.	Bromadiolone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
48.	Bronopol	LC-MS/MS	3	10	3	10
49.	Buprofezin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
50.	Butocarboxim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
51.	Carbaryl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
52.	Carbendazime	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
53.	Carbendazini (sum of Benomyl, Carbendazime and Thiophanate- methyl, expressed as Carbendazim)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
54.	Carbofuran	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
55.	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
	furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)					
56.	Carbofuran-3-hydroxy	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
57.	Carbosulfan	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
58.	Carboxin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
59.	Cartap	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
60.	Chlorantraniliprol e	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
61.	Chlorobenzuron	LC-MS/MS	3	10	3	10
62.	Chloridazon (Pyrazon)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
63.	Chlorophacinon	LC-MS/MS	3	10	3	10
64.	Chlorotoluron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
65.	Chloroxuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
66.	Chlorthion	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
67.	Chlorpromazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
68.	Chlorsulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
69.	Chromafenozide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
70.	Clethodim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
71.	Clethodim (sum of Clethodim and Its metabolites include the radicals 5-(2-ethylthiopropyl)cyclohexene-3-one and 5-(2-ethylthiopropyl)-5-hydroxycyclohexene-3-one and the forms Sulphoxide, Sulphone, expressed as Clethodim)	LC-MS/MS	-(a)	_(a)	_(a)	_(a)
72.	Clethodim-sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
73.	Clethodim-sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
74.	Clofentezine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
75.	Clomazone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
76.	Clothianidin	LC-MS/MS	3	10	3	10
77.	Coumaphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
78.	Coumatetralyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
79.	Cyanazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
80.	Cyantraniliprole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
81.	Cyazofamid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
82.	Cycloprothrin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
83.	Cycloxydim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
84.	Cycluron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
85.	Cyflumetofen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
86.	Cyhexatin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
87.	Cymoxanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
88.	Cyphenothrin (sum)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
89.	Cyproconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
90.	Cyprodinil	LC-MS/MS	0,1	0,3	1,5	5
91.	Cyromazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
92.	Demeton-S-methyl sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
93.	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
94.	Diafenthiuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
95.	Dicamba	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
96.	Dichlorprop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
97.	Diclomezine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
98.	Dicyclanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
99.	Diethofencarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
100.	Difenacoum	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
101.	Difenoconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
102.	Difenoxyuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
103.	Diflubenzuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
104.	Diiflufenican	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
105.	Dimethametryn	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
106.	Dimethenamid-P	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
107.	Dimethoate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
	Dimethoate	GC-MS/MS	1	3	3	10
108.	Dimethomorph	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
109.	Dimetilan	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
110.	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
111.	Dinitramine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
112.	Dinocap	LC-MS/MS	3	10	3	10
113.	Dinoseb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
114.	Dinotefuran	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
115.	Dioxacarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
116.	Diphacion	LC-MS/MS	3	10	3	10
117.	Dithianon	LC-MS/MS	3	10	3	10
118.	Diuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
119.	Dodemorph	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
120.	Dodine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
121.	Edifenphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
122.	Emamectin benzoate expressed emamectin	B1a, as LC-MS/MS	0,3	1	1,5	5
123.	Ethiofencarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
124.	Ethoprophos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
125.	Ethoxyquin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
126.	Etofenprox	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
127.	Etrimfos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
128.	Famoxadone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
129.	Fenamidone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
130.	Fenamiphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
131.	Fenarimol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
132.	Fenazaquin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
133.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
134.	Fenbutatin oxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
135.	Fenhexamid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
136.	Fenobucarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
137.	Fenoprop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
138.	Fenothiocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
139.	Fenoxanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
140.	Fenoxycarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
141.	Fenpiclonil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
142.	Fenpicoxamid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
143.	Fenpropidin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
144.	Fenpropimorph (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
145.	Fenpyrazamine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
146.	Fenpyroximate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
147.	Fensulfothion	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
148.	Fentrazamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
149.	Fenuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
150.	Ferimzone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
151.	Flazasulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
152.	Florasulam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
153.	Fluazuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
154.	Flubendiamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
155.	Flucycloxuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
156.	Fludioxonil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
157.	Flufenoxuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
158.	Flufiprole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
159.	Flumethrin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
160.	Fluopicolide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
161.	Fluopyram	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
	Fluopyram	GC-MS/MS	1	3	3	10
162.	Fluoxastrobin (sum of Fluoxastrobin and its Z-isomer)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
163.	Fluquinconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
164.	Fluridone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
165.	Flusulfamide	LC-MS/MS	3	10	3	10
166.	Flutolanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
	Flutolanil	GC-MS/MS	1	3	3	10
167.	Flutriafol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
168.	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
169.	Foramsulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
170.	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
171.	Fosthiazate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
172.	Fuberidazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
173.	Furathiocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
174.	Guazatine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
175.	Halosulfuron- methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
176.	Haloxypop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
177.	Haloxypop-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
178.	Hexaconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
179.	Hexaflumuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
180.	Hexazinone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
181.	Hexythiazox	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
182.	Imazalil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
183.	Imazamox	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
184.	Imazapic	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
185.	Imazapyr	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
186.	Imazosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
187.	Imibenconazole	LC-MS/MS	3	10	3	10
188.	Imidacloprid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
189.	Imidaclothiz	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
190.	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
191.	Ipconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
192.	Iprodione	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
193.	Isonoruron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
194.	Isoprocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
195.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
196.	Isoproturon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
197.	Isopyrazam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
198.	Isouron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
199.	Isoxaben	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
200.	Isoxaflutole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
201.	Isoxathion	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
202.	Kresoxim-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
203.	Lenacil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
204.	Linuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
205.	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
206.	Malaoxon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
207.	Mandipropamid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
208.	Matrine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
209.	Maleic Hydrazide	LC-MS/MS	3	10	3	10
210.	MCPA	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
211.	MCPB	LC-MS/MS	3	10	3	10

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
212.	Mebendazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
213.	Mecoprop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
214.	Mepanipirim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
215.	Mepronil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
216.	Meptyldinocap	LC-MS/MS	3	10	3	10
217.	Mesosulfuron-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
218.	Mesotrione	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
219.	Metaflumizone (sum of E-and Z-isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
220.	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
221.	Metamifop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
222.	Metamitron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
223.	Metazachlor	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
224.	Metazosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
225.	Metconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
226.	Methamidophos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
227.	Methidathion	LC-MS/MS	0,3	1	1,5	5
228.	Methiocarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
229.	Methiocarb (sum of Methiocarb, Methiocarb sulfoxide and Methiocarb sulfone, expressed as Methiocarb)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
230.	Methiocarb sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
231.	Methiocarb sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
232.	Methomyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
233.	Methomyl (sum of Methomyl and Thiodicarb, expressed as Methomyl)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
234.	Methoprotryne	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
235.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
236.	Metobromuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
237.	Metolcarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
238.	Metominostrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
239.	Metoxuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
240.	Metrafenone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
241.	Metronidazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
242.	Molinate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
243.	Monocrotophos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
244.	Monolinuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
245.	Moxidectin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
246.	Myclobutanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
247.	Niclosamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
248.	Nicosulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
249.	Nicotine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
250.	Nitenpyram	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
251.	Norflurazon (Norfluazuron)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
252.	Noruron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
253.	Novaluron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
254.	Omethoate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
255.	Oxamyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
256.	Oxasulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
257.	Oxyfluorfen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
258.	Paclobutrazol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
259.	Paraoxon (-ethyl)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
260.	Paraoxon-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
261.	Penconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
262.	Pencycuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
263.	Pendimethalin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
264.	Penthiopyrad	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
265.	Phenthoate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
266.	Phorate sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
267.	Phosmet	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
268.	Phosphamidon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
269.	Phoxim	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
270.	Picoxystrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
271.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
272.	Pirimicarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
273.	Prochloraz	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
274.	Prochloraz (sum of Prochloraz and its metabolites containing the 2,4,6-trichlorophenol moiety, expressed as prochloraz)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
275.	Profenofos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
276.	Promecarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
277.	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
278.	Propanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
279.	Propaquizafop	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
280.	Propargite	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
281.	Propiconazole (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
282.	Propoxur	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
283.	Prothioconazole	LC-MS/MS	0,3	1	1,5	5
284.	Pymetrozine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
285.	Pyraclofos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
286.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
287.	Pyrethrin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
288.	Pyrimethanil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
289.	Pyrimidifen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
290.	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
291.	Quinalphos	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
292.	Quinclorac	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
293.	Quinoxifen	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
294.	Ronidazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
295.	Saflufenacil	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
296.	Simazine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
	Simazine	GC-MS/MS	1	3	3	10
297.	Spinetoram (175-J + 175-L)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
298.	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
299.	Spinosyn A	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
300.	Spinosyn D	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
301.	Spirodiclofen	LC-MS/MS	1	3	1,5	5
302.	Spirotetramat Metabolite BY108330- <i>cis</i> -enol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
303.	Spirotetramat- <i>cis</i> -keto-hydroxy	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
304.	Spirotetramate	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
305.	Spiroxamine (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
306.	Sulfoxaflor (sum of isomers)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
307.	Tebuconazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
308.	Tebufenozide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
309.	Teflubenzuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
310.	Terbufos sulfoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
311.	Terbufos-sulfone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
312.	Thiabendazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
313.	Thiacloprid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
314.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
315.	Thidiazuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
316.	Thifensulfuron-methyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
317.	Thifluzamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
318.	Thiobencarb (Benthiocarb)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
319.	Thiodicarb	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
320.	Tolfenpyrad	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
321.	Triadimefon	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
322.	Triadimefon & Triadimenol	LC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
323.	Triadimenol	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
324.	Triafamone	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
325.	Triazoxide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
326.	Trichlorfon (Metrifonat)	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
327.	Tricyclazole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
328.	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
329.	Trifloxysulfuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
330.	Triflumizole	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
331.	Triflumuron	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
332.	Triforine	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
333.	Trinexapac-ethyl	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
334.	Vamidothion	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
335.	Wafarin	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
336.	Zoxamide	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
337.	2,4,6-Trichlorphenol	GC-MS/MS	1	3	3	10
338.	2-Phenylphenol	GC-MS/MS	1	3	3	10
339.	3,5-Dichloroaniline	GC-MS/MS	1	3	3	10
340.	4,4'-DDD	GC-MS/MS	1	3	3	10
341.	4,4'-DDE	GC-MS/MS	1	3	3	10
342.	Acetochlor	GC-MS/MS	1	3	3	10
343.	Acrinathrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
344.	Aldrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
345.	Aldrin & Dieldrin	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
346.	Aminocyclopyrac hlor	GC-MS/MS	1	3	3	10
347.	Aminopyralid	GC-MS/MS	1	3	3	10
	Aminopyralid	LC-MS/MS	1,5	5	1,5	5
348.	Amitraz	GC-MS/MS	1	3	3	10
349.	Beflubutamid	GC-MS/MS	1	3	3	10
350.	Benfluralin	GC-MS/MS	1	3	3	10
351.	Bifenthrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
352.	Bioresmethrin (cis-trans)	GC-MS/MS	1	3	3	10
353.	Biphenyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
354.	Bromobutide	GC-MS/MS	1	3	3	10
355.	Bromophos (- methyl)	GC-MS/MS	1	3	3	10
356.	Bromopropylate	GC-MS/MS	1	3	3	10
357.	Bupirimate	GC-MS/MS	1	3	3	10
358.	Butachlor	GC-MS/MS	1	3	3	10
359.	Butafenacil	GC-MS/MS	1	3	3	10
360.	Butamifos	GC-MS/MS	1	3	3	10
361.	Butralin	GC-MS/MS	1	3	3	10

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
362.	Cadusafos	GC-MS/MS	1	3	3	10
363.	Captan	GC-MS/MS	1	3	3	10
364.	Chlorbufam	GC-MS/MS	1	3	3	10
365.	Chlordane (cis)	GC-MS/MS	0,5	1,5	3	10
366.	Chlordane (sum of cis-and trans-chlordane)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
367.	Chlordane (trans)	GC-MS/MS	0,5	1,5	3	10
368.	Chlorfenapyr	GC-MS/MS	1	3	3	10
369.	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	1	3	3	10
370.	Chlorfluazuron	GC-MS/MS	1	3	3	10
371.	Chlorothalonil	GC-MS/MS	1	3	3	10
372.	Chlorpropham	GC-MS/MS	0,1	0,3	3	10
373.	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	1	3	3	10
374.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
375.	Chlorthiamid	GC-MS/MS	1	3	3	10
376.	Chlorthiophos	GC-MS/MS	1	3	3	10
377.	Chlzolinate	GC-MS/MS	1	3	3	10
378.	Cyanofenphos	GC-MS/MS	1	3	3	10
379.	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	GC-MS/MS	1	3	3	10
380.	Cyfluthrin (sum of isomers)	GC-MS/MS	1	3	3	10
381.	Cyhalofop-butyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
382.	Cyhalothrin-lambda & Cyhalothrin-gamma (sum)	GC-MS/MS	1	3	3	10
383.	Cymiazole	GC-MS/MS	1	3	3	10
384.	Cypermethrin (alpha and zeta-Cypermethrin)	GC-MS/MS	1	3	3	10
385.	DDD-o,p'- (2,4-DDD)	GC-MS/MS	1	3	3	10
386.	DDE-o,p'- (2,4-DDE)	GC-MS/MS	1	3	3	10

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
387.	DDT-o,p'- (2,4-DDT)	GC-MS/MS	1	3	3	10
388.	DDT-p,p'- (4,4-DDT)	GC-MS/MS	1	3	3	10
389.	Deltamethrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
390.	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
391.	Desmetryn	GC-MS/MS	1	3	3	10
392.	Demeton-S-methyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
393.	Diazinon	GC-MS/MS	1	3	3	10
394.	Dichlobenil	GC-MS/MS	1	3	3	10
395.	Dichlofenthion	GC-MS/MS	1	3	3	10
396.	Dichlofluanid	GC-MS/MS	1	3	3	10
397.	Dichloran	GC-MS/MS	1	3	3	10
398.	Dichlormid	GC-MS/MS	1	3	3	10
399.	Dichlorvos	GC-MS/MS	1	3	3	10
400.	Diclobutrazol	GC-MS/MS	1	3	3	10
401.	Dicofol (sum)	GC-MS/MS	1	3	3	10
402.	Dieldrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
403.	Dimethachlor	GC-MS/MS	1	3	3	10
404.	Dimethipin	GC-MS/MS	1	3	3	10
405.	Diniconazole	GC-MS/MS	1	3	3	10
406.	Diofenolan	GC-MS/MS	1	3	3	10
407.	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	1	3	3	10
408.	Diphenylamine	GC-MS/MS	0,1	0,3	3	10
409.	Disulfoton	GC-MS/MS	1	3	3	10
410.	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
411.	Endosulfan I	GC-MS/MS	1	3	3	10
412.	Endosulfan II	GC-MS/MS	1	3	3	10
413.	Endosulfan sulfate	GC-MS/MS	1	3	3	10
414.	Endrin	GC-MS/MS	1	3	3	10

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
415.	Endrin (sum of Endrin and delta-keto-endrin)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
416.	Endrin aldehyde	GC-MS/MS	1	3	3	10
417.	Endrin ketone	GC-MS/MS	1	3	3	10
418.	Epoxiconazole	GC-MS/MS	1	3	3	10
419.	Esfenvalerate	GC-MS/MS	1	3	3	10
420.	Esprocarb	GC-MS/MS	1	3	3	10
421.	Etaconazole (sum)	GC-MS/MS	1	3	3	10
422.	Ethion	GC-MS/MS	1	3	3	10
423.	Etoxazole	GC-MS/MS	1	3	3	10
424.	Etridiazole	GC-MS/MS	1	3	3	10
425.	Fenchlorphos	GC-MS/MS	1	3	3	10
426.	Fenclorim	GC-MS/MS	1	3	3	10
427.	Fenfluthrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
428.	Fenitrothion	GC-MS/MS	1	3	3	10
429.	Fenpropathrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
430.	Fenthion	GC-MS/MS	1	3	3	10
431.	Fenvalerate	GC-MS/MS	1	3	3	10
432.	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
433.	Fipronil	GC-MS/MS	1	3	3	10
434.	Flucythrinate (sum of isomers)	GC-MS/MS	1	3	3	10
435.	Fluazinam	GC-MS/MS	1	3	3	10
	Fluazinam	LC-MS/MS	3	10	3	10
436.	Fluensulfone	GC-MS/MS	1	3	3	10
437.	Flumioxazin	GC-MS/MS	1	3	3	10
438.	Fluometuron	GC-MS/MS	1	3	3	10
439.	Fluorodifen	GC-MS/MS	1	3	3	10
440.	Fluotrimazole	GC-MS/MS	1	3	3	10
441.	Flurtamone	GC-MS/MS	1	3	3	10
442.	Flusilazole	GC-MS/MS	1	3	3	10
443.	Flutianil	GC-MS/MS	1	3	3	10
444.	Folpet	GC-MS/MS	1	3	3	10

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
445.	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
446.	Fonofos	GC-MS/MS	1	3	3	10
447.	Formothion	GC-MS/MS	1	3	3	10
448.	Furalaxyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
449.	Furametpyr	GC-MS/MS	1	3	3	10
450.	Gamma-BHC (Lindane)	GC-MS/MS	1	3	3	10
451.	Halfenprox	GC-MS/MS	1	3	3	10
452.	HCH-alpha (BHC-alpha)	GC-MS/MS	1	3	3	10
453.	HCH-beta (BHC-beta)	GC-MS/MS	1	3	3	10
454.	HCH-delta (BHC-delta)	GC-MS/MS	1	3	3	10
455.	Heptachlor	GC-MS/MS	1	3	3	10
456.	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
457.	Heptachlor-epoxide	GC-MS/MS	1	3	3	10
458.	Hexachlorobenzene (HCB)	GC-MS/MS	1	3	3	10
459.	Hexachlorocyclopentadiene (HCCPD)	GC-MS/MS	1	3	3	10
460.	Indaziflam	GC-MS/MS	1	3	3	10
461.	Iprobenfos	GC-MS/MS	1	3	3	10
462.	Iprovalicarb	GC-MS/MS	1	3	3	10
463.	Isazofos	GC-MS/MS	1	3	3	10
464.	Isotianil	GC-MS/MS	1	3	3	10
465.	Isofenphos	GC-MS/MS	1	3	3	10
466.	Isofenphos-methyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
467.	Malathion	GC-MS/MS	1	3	3	10

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
468.	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
469.	Methoprene	GC-MS/MS	1	3	3	10
470.	Methoxychlor	GC-MS/MS	1	3	3	10
471.	Methyl-pentachlorophenyl sulfide (Pentachlorothioanisole)	GC-MS/MS	1	3	3	10
472.	Metolachlor	GC-MS/MS	1	3	3	10
473.	Mevinphos (sum of E-and Z-isomers)	GC-MS/MS	1	3	3	10
474.	Nitrofen	GC-MS/MS	1	3	3	10
475.	Oxadiazon	GC-MS/MS	1	3	3	10
476.	Oxadixyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
477.	Parathion (-ethyl)	GC-MS/MS	1	3	3	10
478.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
479.	Pentachloroaniline	GC-MS/MS	1	3	3	10
480.	Pentoxazone	GC-MS/MS	1	3	3	10
481.	Permethrin (sum of cis-and trans-isomers)	GC-MS/MS	1	3	3	10
482.	Phenothrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
483.	Phorate	GC-MS/MS	1	3	3	10
484.	Phorate sulfone	GC-MS/MS	1	3	3	10
485.	Phosalone	GC-MS/MS	1	3	3	10
486.	Phthalimide	GC-MS/MS	1	3	3	10
487.	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
488.	Pretilachlor	GC-MS/MS	1	3	3	10
489.	Procymidone	GC-MS/MS	1	3	3	10
490.	Propachlor	GC-MS/MS	1	3	3	10
491.	Propazine	GC-MS/MS	1	3	3	10
492.	Propyzamide	GC-MS/MS	1	3	3	10
493.	Pyridaben	GC-MS/MS	1	3	3	10
494.	Quintozone	GC-MS/MS	1	3	3	10

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	Sữa chế biến		Các nền khác	
			LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
495.	Quintozene (sum of Quintozene, Pentachloroaniline and methyl pentachlorophenyl sulphide, expressed as Quintozene)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
496.	Resmethrin (sum)	GC-MS/MS	1	3	3	10
497.	Sedaxane	GC-MS/MS	1	3	3	10
498.	Spiromesifen	GC-MS/MS	1	3	3	10
499.	Sulfotep	GC-MS/MS	1	3	3	10
500.	Tebufenpyrad	GC-MS/MS	1	3	3	10
501.	Tecnazene	GC-MS/MS	1	3	3	10
502.	Tetramethylenedi sulfotetramine (Tetramin)	GC-MS/MS	1	3	3	10
503.	Tefluthrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
504.	Tolylfluanid	GC-MS/MS	1	3	3	10
505.	Terbufos	GC-MS/MS	1	3	3	10
506.	Terbufos (sum of Terfubos, Similar oxidants, types of sulphoxide và sulphone, expressed as Terbufos)	GC-MS/MS	_(a)	_(a)	_(a)	_(a)
507.	Terbuthylazine	GC-MS/MS	1	3	3	10
508.	Tetramethrin (sum of isomers)	GC-MS/MS	1	3	3	10
509.	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	1	3	3	10
510.	Tralomethrin	GC-MS/MS	1	3	3	10
511.	Triazophos	GC-MS/MS	1	3	3	10
512.	Trifluralin	GC-MS/MS	1	3	3	10
513.	Uniconazole	GC-MS/MS	1	3	3	10
514.	Vinclozolin	GC-MS/MS	1	3	3	10

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

Phụ lục 3. Danh mục kháng sinh

TT	Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg	TT	Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg
1.	Albendazole	1,0	3,0	2.	Nitrovin	3,0	10,0
3.	Azaperone	3,0	10,0	4.	Ormetoprim	1,0	3,0
5.	Azithromycin	1,0	3,0	6.	Oxfendazole	1,0	3,0
7.	Benzylpenicillin (Penicillin G)	0,5	1,5	8.	Pirlimycin	3,0	10,0
9.	Carazolol	3,0	10,0	10.	Procain Penicillin G (Procain benzylpenicillin)	0,5	1,5
11.	Ceftiofur	1,0	3,0	12.	Ronidazole (RNZ)	1,0	3,0
13.	Clopidol	3,0	10,0	14.	Roxithromycin	1,0	3,0
15.	Closantel	3,0	10,0	16.	Salinomycin	3,0	10,0
17.	Colchicine	1,0	3,0	18.	Spiramycin	1,0	3,0
19.	Dapsone	1,0	3,0	20.	Succinylsulfathiazole	1,0	3,0
21.	Dexamethasone	0,05	0,15	22.	Sulfacetamide	1,0	3,0
23.	Diclazuril	1,0	3,0	24.	Sulfachloropyrazine (Sulfaclozine)	1,0	3,0
25.	Dimetridazole (DMZ)	1,0	3,0	26.	Sulfachloropyridazine	1,0	3,0
27.	Diminazen	3,0	10,0	28.	Sulfadiazine	1,0	3,0
29.	Doramectin	3,0	10,0	30.	Sulfadimethoxine	1,0	3,0
31.	Eprinomectin	3,0	10,0	32.	Sulfadimidine	1,0	3,0
33.	Erythromycin	1,0	3,0	34.	Sulfaethoxypyridazine	1,0	3,0
35.	Febantel	1,0	3,0	36.	Sulfaguanidine	1,0	3,0
37.	Fenbendazole	1,0	3,0	38.	Sulfamerazine	1,0	3,0
39.	Flubendazole	1,0	3,0	40.	Sulfameter	1,0	3,0
41.	Imidocarb	3,0	10,0	42.	Sulfamethoxazole	1,0	3,0
43.	Ipronidazole (IPZ)	1,0	3,0	44.	Sulfamethoxypyridazine	1,0	3,0
45.	Isometamidium	3,0	10,0	46.	Sulfamonomethoxine	1,0	3,0
47.	Ivermectin	3,0	10,0	48.	Sulfanilamide	1,0	3,0
49.	Lasalocid	3,0	10,0	50.	Sulfapyridine	1,0	3,0
51.	Levamisole	3,0	10,0	52.	Sulfathiazole	1,0	3,0

TT	Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg	TT	Tên chất	LOD µg/kg	LOQ µg/kg
53.	Lincomycin	1,0	3,0	54.	Sulfisomidine	1,0	3,0
55.	Maduramicin (Maduramycin)	3,0	10,0	56.	Sulfisoxazole	1,0	3,0
57.	Metronidazole (MNZ)	1,0	3,0	58.	Sulfisozole	1,0	3,0
59.	Monensin	1,0	3,0	60.	Thiabendazole	1,0	3,0
61.	Narasin	3,0	10,0	62.	Tilmicosin	3,0	10,0
63.	Nicarbazine	3,0	10,0	64.	Tinidazole	1,0	3,0
65.	Nimorazole (INN)	1,0	3,0	66.	Tylosin	1,0	3,0

Phụ lục 4. Tetracyclines và các đồng phân epi

STT	Tên hoạt chất	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
1.	Chlortetracycline (CTC)	5	15
2.	Chlortetracycline-4-epi (CTC-4-epi)	5	15
3.	Chlortetracycline (sum of Chlortetracycline and Chlortetracycline-4-epi)	_(a)	_(a)
4.	Doxycyclin (DC)	5	15
5.	Oxytetracycline (OTC)	5	15
6.	Oxytetracycline-4-epi (OTC-4-epi)	5	15
7.	Oxytetracycline (sum of Oxytetracycline and Oxytetracycline-4-epi)	_(a)	_(a)
8.	Tetracycline (TC)	5	15
9.	Tetracycline-4-epi (TC-4-epi)	5	15
10.	Tetracycline (sum of Tetracycline and Tetracycline-4-epi)	_(a)	_(a)
11.	Metacycline	5	15
12.	Tetracycline (sum of OTC, TC, CTC and theirs 4-epi)	_(a)	_(a)

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

Phụ lục 5. Danh mục quinolone và fluoroquinolone

STT	Tên hoạt chất	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
1.	Enrofloxacin	1	3
2.	Cinoxacin	2	6
3.	Ciprofloxacin	1	3
4.	Danofloxacin	1	3
5.	Difloxacin	1	3
6.	Enoxacin	2	6
7.	Flumequin	1	3
8.	Lormefloxacin	2	6
9.	Nalidixic acid	2	6
10.	Norfloxacin	2	6
11.	Ofloxacin	1	3
12.	Orbifloxacin	1	3
13.	Oxolinic acid	2	6
14.	Sarafloxacin	1	3

Phụ lục 6. Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm phân cực

STT	Tên hoạt chất	Sữa chế biến		Các nền khác	
		LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
1.	Chlormequat	3	10	3	10
2.	Acid Aminomethylphosphoni c (AMPA)	3	10	10	30
3.	Diquat	3	10	3	10
4.	Ethephon	3	10	10	30
5.	Glufosinate-ammonium	3	10	10	30
6.	Glyphosate	3	10	10	30
7.	Paraquat	1	3	3	10
8.	Mepiquat	3	10	3	10

Phụ lục 7. Polychlorinated Biphenyls (PCBs)

STT	Tên hoạt chất	LOD ($\mu\text{g/kg,L}$)	LOQ ($\mu\text{g/kg,L}$)
1.	PCB 28	0,15	0,5
2.	PCB 52	0,15	0,5
3.	PCB 77	0,15	0,5
4.	PCB 81	0,15	0,5
5.	PCB 95	0,15	0,5
6.	PCB 99	0,15	0,5
7.	PCB 101	0,15	0,5
8.	PCB 105	0,15	0,5
9.	PCB 110	0,15	0,5
10.	PCB 114	0,15	0,5
11.	PCB 118	0,15	0,5
12.	PCB 123	0,15	0,5
13.	PCB 126	0,15	0,5
14.	PCB 138	0,15	0,5
15.	PCB 146	0,15	0,5
16.	PCB 149	0,15	0,5
17.	PCB 151	0,15	0,5
18.	PCB 153	0,15	0,5
19.	PCB 156	0,15	0,5
20.	PCB 157	0,15	0,5
21.	PCB 167	0,15	0,5
22.	PCB 169	0,15	0,5
23.	PCB 170	0,15	0,5
24.	PCB 177	0,15	0,5
25.	PCB 180	0,15	0,5
26.	PCB 183	0,15	0,5
27.	PCB 187	0,15	0,5
28.	PCB 189	0,15	0,5
29.	PCB 209	0,15	0,5

Phụ lục 8. Danh mục các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)

STT No.	Tên chất <i>Name'compound</i>	LOQ µg/kg
1	Naphthalen	3
2	Acenaphthylen	2
3	Acenaphthen	2
4	Fluoren	3
5	Phenanthren và anthracen	3
6	Fluoranthen	3
7	Pyren	6
8	Benzo(a)anthracen và chrysen	3
9	Benzo(b)flouranthen và Benzo(k)flouranthen	3
10	Benzo(a)pyren	1
11	Indeno(1,2,3-c,d)pyren và Dibenzo(a,h)anthracen	6
12	Benzo(g,h,i)perylene	3

Phụ lục 9. Danh mục các acid béo

STT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
1.	Acid Butyric	C4:0
2.	Acid Caproic	C6:0
3.	Acid Caprylic	C8:0
4.	Acid Capric	C10:0
5.	Acid Undecanoic	C11:0
6.	Acid Lauric	C12:0
7.	Acid Tridecanoic	C13:0
8.	Acid Myristic	C14:0
9.	Acid Myristoleic	C14:1 (C14:1n5)
10.	Acid Pentadecanoic	C15:0
11.	Acid cis-10-pentadecenoic	C15:1 (C15:1n5)
12.	Acid Palmitic	C16:0
13.	Acid Palmitoleic	C16:1 (C16:1n7)
14.	Acid Heptadecanoic	C17:0
15.	Acid cis-10-heptadecenoic	C17:1 (C17:1n7)
16.	Acid Stearic	C18:0
17.	Acid Elaidic (Acid trans-9-octadecenoic)	C18:1n9t
18.	Acid Oleic (OA)	C18:1n9c
19.	Acid Linolelaidic	C18:2n6t (C18:2n6(6t,9t))
20.	Acid Linoleic (LA)	C18:2n6c
21.	Acid γ -Linolenic (GLA)	C18:3n6
22.	Acid α -Linolenic (ALA)	C18:3n3
23.	Acid Arachidic	C20:0
24.	Acid cis-11-eicosenoic	C20:1 (C20:1n9)
25.	Acid cis-11,14-eicosadienoic	C20:2 (C20:2n6)
26.	Acid cis-8,11,14-eicosatrienoic	C20:3n6
27.	Acid cis-11,14,17-eicosatrienoic	C20:3n3
28.	Acid Arachidonic (ARA, AA)	C20:4n6

STT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
29.	Acid cis-5,8,11,14,17-eicosapentanoic (EPA)	C20:5n3
30.	Acid Heneicosanoic	C21:0
31.	Acid Behenic	C22:0
32.	Acid Erucic	C22:1n9
33.	Acid cis-13,16-docosatrienoic	C22:2 (C22:2n6)
34.	Acid cis-4,7,10,16,19-docosahexaenoic (DHA)	C22:6n3
35.	Acid Tricosanoic	C23:0
36.	Acid Lignoceric	C24:0
37.	Acid Nervonic	C24:1 (C24:1n9)
38.	Acid trans-Vaccenic (Acid trans-11-octadecenoic)	C18:1n7t
39.	Acid trans-10-octadecenoic	C18:1n8t
40.	Acid trans-8-octadecenoic	C18:1n10t
41.	Acid trans-7-octadecenoic	C18:1n11t
42.	Acid Petroselaidic (Acid trans-6-octadecenoic)	C18:1n12t
43.	Acid trans-9, cis-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6c,9t)
44.	Acid cis-9, trans-12-Octadecadienoic	C18:2n6t(6t,9c)
45.	Acid trans-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic (Acid trans-9,12,15-octadecatrienoic)	C18:3n3(3t,6t,9t)
46.	Acid trans-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9t)
47.	Acid trans-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9t)
48.	Acid trans-9, cis-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6c,9t)
49.	Acid cis-9, trans-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6t,9c)

STT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
50.	Acid cis-9, trans-12, cis-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3c,6t,9c)
51.	Acid cis-9, cis-12, trans-15-octadecatrienoic	C18:3n3(3t,6c,9c)
52.	Omega 3	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3
53.	Omega 6	C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
54.	Omega 9	C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
55.	Chất béo bão hòa (Saturated fatty acids - SFA)	C4:0, C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0, C13:0, C14:0, C15:0, C16:0, C17:0, C18:0, C20:0, C21:0, C22:0, C23:0, C24:0
56.	Chất béo không bão hòa (Unsaturated fatty acids)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C18:2n6c, C18:3n6, C20:1n9, C18:3n3, C22:2n6, C20:3n6, C22:1n9, C20:3n3, C20:4n6, C20:2n6, C20:5n3, C24:1, C22:6n3
57.	Chất béo không bão hòa đơn (Monounsaturated fatty acids - MUFA)	C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C18:1n9c, C20:1n9, C22:1n9, C24:1
58.	Chất béo không bão hòa đa (Polyunsaturated fatty acids - PUFA)	C18:3n3, C20:3n3, C20:5n3, C22:6n3, C18:2n6c, C18:3n6, C20:2n6, C20:3n6, C20:4n6, C22:2n6
59.	Chất béo dạng trans C18:1 (Trans fatty acids C18:1– TFA-C18:1)	C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t
60.	Chất béo dạng trans C18:2 (Trans fatty acids C18:2– TFA-C18:2)	C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c)
61.	Chất béo dạng trans C18:3 (Trans fatty acids C18:3– TFA-C18:3)	C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
62.	Chất béo dạng trans (Trans fatty acids – TFA)	C18:1n7t, C18:1n8t, C18:1n9t, C18:1n10t, C18:1n11t, C18:1n12t, C18:2n6(6t,9t), C18:2n6t(6c,9t), C18:2n6t(6t,9c), C18:3n3(3t,6t,9t), C18:3n3(3c,6t,9t), C18:3n3(3t,6c,9t), C18:3n3(3c,6c,9t), C18:3n3(3t,6t,9c), C18:3n3(3c,6t,9c), C18:3n3(3t,6c,9c)
63.	Omega 5	C14:1, C15:1

STT	Tên chất	Ký hiệu các chất trong chỉ tiêu
64.	Omega 7	C16:1, C17:1
65.	Chất béo trung tính chuỗi trung bình (Medium chain triglyceride – MCT)	C6:0, C8:0, C10:0, C11:0, C12:0